



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm – Hiệu chuẩn VTS**

Laboratory: **VTS Testing & Calibration Services**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia công và Thử nghiệm Vũng Tàu**

Organization: **Vung Tau Testing Services Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 868**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

Người quản lý: **Vũ Đức Thuận**

Laboratory manager: **Vu Duc Thuan**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày / /2026 đến ngày 04/04/2030.**

Địa chỉ: **631 Bình Giã, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Address: **631 Binh Gia, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Địa điểm: **631 Bình Giã, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Location: **31 Binh Gia, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **(028) 2543 807 638**

Email: **vungtaulab@gmail.com**

Website: **http://www.vungtaulab.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 868****Địa điểm 1: 631 Bình Giã, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam***Location 1: 631 Binh Gia, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam***Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Bu lông, ốc vít, đinh tán <i>Bolt, Screws, Stud</i>	Thử tải trọng <i>Proof load test</i>	Tối đa/ <i>Max</i> : 1000 kN	(b) ISO 898-1:2013 ASTM F606/F606M-25a AS 4291.1-2015
2.		Xác định chiều sâu lớp thấm cacbon <i>Determination of the depth of carburization</i>		(b) ISO 898-1:2013 ASTM F2328-17(2022) AS 4291.1-2015
3.		Xác định chiều sâu lớp thoát cacbon <i>Determination of the depth of decarburization.</i>		(b) ISO 898-1:2013 ASTM F2328-17(2022) AS 4291.1-2015
4.	Đai ốc <i>Nut</i>	Thử tải <i>Proof load test</i>	Tối đa/ <i>Max</i> : 1000 kN	(b) ISO 898-2:2022 ASTM F2328-17(2022) AS/NZS 4291.2:2016
5.	Vật liệu kim loại <i>Metallic material</i>	Đo độ cứng Brinell <i>Measurement of Brinell hardness</i>	Bi/Ball: Ø2.5; Ø5, Ø10 Tải/Load: (62.5 ~ 3000) kgf	(b) TCVN 256-1:2006 ISO 6506-1:2014 ASTM E10-23 JIS Z2243-1:2018 AS 1816.1:2026
6.		Đo độ cứng Rockwell <i>Measurement of Rockwell hardness</i>	HRA (20 ~ 88) HRB (20 ~ 100) HRC (20 ~ 70)	(b) TCVN 257-1:2007 ISO 6508-1:2023 ASTM E18-25 JIS Z2245:2021 AS 1815.1:2024
7.	Ống kim loại <i>Metallic pipe</i>	Thử nén bẹp <i>Flattening test</i>	Tối đa/ <i>Max</i> : 1000 kN	(b) TCVN 1830:2008 ASTM A370-24a ASTM A500/A500M-23 ASTM A53/A53M-24 ASTM A501/A501M-21 JIS G 3452:2019 JIS G3459:2021 JIS G3444:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 868

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Ống kim loại <i>Metallic pipe</i>	Thử nong ống <i>Flaring test</i>	Tối đa/ <i>Max</i> : DN200	(b) ASTM A370-24a ASTM A450/A450M-25a BS EN ISO 8493:2004
9.	Lớp phủ <i>Coating</i>	Xác định khối lượng lớp phủ kẽm <i>Determination of zinc coating mass.</i>	g/m ²	(b) TCVN 4392:1986 TCVN 7665:2007 ISO 1461:2022 ASTM A90/A90M-21 JIS H0401:2013 AS 2331.2.1-2001 (Reconfirmed 2017) (Method A)
10.		Thử ăn mòn bằng phương pháp phun sương muối <i>Salt spray corrosion test</i>		(b) ISO 9227:2022 Amd 1:2024 ASTM B117-26 JIS Z2371:2015 AS 2331.3.1 2001 (Reconfirmed 2017) AS 2331.3.2 2001 (Reconfirmed 2017) AS 2331.3.3 2001 (Reconfirmed 2017)

Chú thích/Note:

- ANSI: Viện Tiêu chuẩn Quốc gia Hoa Kỳ/ *American National Standards Institute*
- AS: Tiêu chuẩn Úc/ *Australian Standard*
- AS/NZS: Tiêu chuẩn Liên minh Úc và New Zealand/ *Australian/New Zealand Standard*
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
- BS: Tiêu chuẩn Anh/ *British Standards*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- JIS: Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản/ *Japanese Industrial Standards*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*
- (b): Phép thử mở rộng/ *Extend tests* (05.2026/ *May 2026*)

Trường hợp Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia công và Thử nghiệm Vũng Tàu cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia công và Thử nghiệm Vũng Tàu phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vung Tau Testing Services Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

